JFE Steel

Tra cứu mác thép theo nhà sản xuất

Tóm tắt dữ liệu

Bảng dữ liệu mác thép	59
Giá trị đã công bố	590
Tần số có dữ liệu công bố	50 Hz / 60 Hz
Dải mật độ từ thông đã công bố	1.5-1.7 T
Số mức mật độ từ thông	2

Đặc tính ở 50 Hz

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1	**23JG110** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
2	**23JG110** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
3	**23JG110** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị điển hình
4	**23JGH090** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.63** W/kg	Giá trị điển hình
5	**23JGH090** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
6	**23JGH090** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
7	**23JGH095** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
8	**23JGH095** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
9	**23JGH095** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
10	**23JGH100** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
11	**23JGH100** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
12	**23JGH100** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
13	**23JGHE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.56** W/kg	Giá trị điển hình
14	**23JGHE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
15	**23JGHE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
16	**23JGHE085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.57** W/kg	Giá trị điển hình
17	**23JGHE085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
18	**23JGHE085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
19	**23JGS085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.61** W/kg	Giá trị điển hình
20	**23JGS085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
21	**23JGS085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
22	**23JGS090** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.63** W/kg	Giá trị điển hình
23	**23JGS090** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
24	**23JGS090** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình
25	**23JGS095** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.64** W/kg	Giá trị điển hình
26	**23JGS095** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
27	**23JGS095** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
28	**23JGSD075** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.53** W/kg	Giá trị điển hình
29	**23JGSD075** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
30	**23JGSD075** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị điển hình
31	**23JGSD080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.55** W/kg	Giá trị điển hình
32	**23JGSD080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
33	**23JGSD080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
34	**23JGSD085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.57** W/kg	Giá trị điển hình
35	**23JGSD085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
36	**23JGSD085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
37	**23JGSE070** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.50** W/kg	Giá trị điển hình
38	**23JGSE070** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
39	**23JGSE070** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.68** W/kg	Giá trị điển hình
40	**23JGSE075** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.52** W/kg	Giá trị điển hình
41	**23JGSE075** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
42	**23JGSE075** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị điển hình
43	**23JGSE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.54** W/kg	Giá trị điển hình
44	**23JGSE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
45	**23JGSE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
46	**27JG120** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
47	**27JG120** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
48	**27JG120** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.14** W/kg	Giá trị điển hình
49	**27JG130** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
50	**27JG130** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.30** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
51	**27JG130** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.23** W/kg	Giá trị điển hình
52	**27JGH100** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị điển hình
53	**27JGH100** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
54	**27JGH100** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
55	**27JGH110** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
56	**27JGH110** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
57	**27JGH110** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.03** W/kg	Giá trị điển hình
58	**27JGS090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình
59	**27JGS090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
60	**27JGS090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
61	**27JGS095** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.69** W/kg	Giá trị điển hình
62	**27JGS095** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
63	**27JGS095** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.92** W/kg	Giá trị điển hình
64	**27JGS100** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
65	**27JGS100** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
66	**27JGS100** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
67	**27JGSD090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.62** W/kg	Giá trị điển hình
68	**27JGSD090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
69	**27JGSD090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
70	**27JGSD095** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.65** W/kg	Giá trị điển hình
71	**27JGSD095** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
72	**27JGSD095** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
73	**27JGSE085** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.61** W/kg	Giá trị điển hình
74	**27JGSE085** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
75	**27JGSE085** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
76	**27JGSE090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.63** W/kg	Giá trị điển hình
77	**27JGSE090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
78	**27JGSE090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
79	**30JG120** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
80	**30JG120** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
81	**30JG120** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.17** W/kg	Giá trị điển hình
82	**30JG130** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình
83	**30JG130** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.30** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
84	**30JG130** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.24** W/kg	Giá trị điển hình
85	**30JG140** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
86	**30JG140** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.40** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
87	**30JG140** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị điển hình
88	**30JGH105** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
89	**30JGH105** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
90	**30JGH105** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.03** W/kg	Giá trị điển hình
91	**30JGH110** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
92	**30JGH110** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.10** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
93	**30JGH110** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.07** W/kg	Giá trị điển hình
94	**30JGH120** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
95	**30JGH120** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
96	**30JGH120** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.14** W/kg	Giá trị điển hình
97	**30JGS095** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
98	**30JGS095** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
99	**30JGS095** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
100	**30JGS100** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị điển hình
101	**30JGS100** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
102	**30JGS100** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị điển hình
103	**30JGS105** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
104	**30JGS105** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
105	**30JGS105** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị điển hình
106	**35JG135** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
107	**35JG135** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.35** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
108	**35JG135** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.33** W/kg	Giá trị điển hình
109	**35JG145** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
110	**35JG145** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.45** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
111	**35JG145** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.38** W/kg	Giá trị điển hình
112	**35JG155** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị điển hình
113	**35JG155** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.55** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
114	**35JG155** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.47** W/kg	Giá trị điển hình
115	**35JGH115** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.86** W/kg	Giá trị điển hình
116	**35JGH115** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
117	**35JGH115** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.13** W/kg	Giá trị điển hình
118	**35JGH125** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị điển hình
119	**35JGH125** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
120	**35JGH125** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.22** W/kg	Giá trị điển hình
121	**35JGH135** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
122	**35JGH135** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.35** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
123	**35JGH135** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.26** W/kg	Giá trị điển hình
124	**35JGS115** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
125	**35JGS115** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
126	**35JGS115** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.10** W/kg	Giá trị điển hình
127	**35JGS125** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
128	**35JGS125** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
129	**35JGS125** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị điển hình
130	**M-0H** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.67** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
131	**M-0H** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.65** W/kg	Giá trị điển hình
132	**M-0H** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
133	**M-0H** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
134	**M-0H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
135	**M-0H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị điển hình
136	**M-0H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.03** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
137	**M-0H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
138	**M-0H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.76** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
139	**M-0H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
140	**M-0H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
141	**M-0H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị điển hình
142	**M-1H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.77** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
143	**M-1H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
144	**M-1H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.09** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
145	**M-1H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị điển hình
146	**M-1H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
147	**M-1H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.78** W/kg	Giá trị điển hình
148	**M-1H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.11** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
149	**M-1H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
150	**M-1H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
151	**M-1H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.86** W/kg	Giá trị điển hình
152	**M-1H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.16** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
153	**M-1H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.14** W/kg	Giá trị điển hình
154	**M-2H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
155	**M-2H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
156	**M-2H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.17** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
157	**M-2H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.13** W/kg	Giá trị điển hình
158	**M-2H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
159	**M-2H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị điển hình
160	**M-2H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.22** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
161	**M-2H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị điển hình
162	**M-3** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
163	**M-3** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
164	**M-3** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
165	**M-3** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.00** W/kg	Giá trị điển hình
166	**M-3** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
167	**M-3** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
168	**M-3** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.21** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
169	**M-3** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.17** W/kg	Giá trị điển hình
170	**M-3H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
171	**M-3H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
172	**M-3H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.28** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
173	**M-3H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.24** W/kg	Giá trị điển hình
174	**M-4** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
175	**M-4** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.82** W/kg	Giá trị điển hình
176	**M-4** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.27** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
177	**M-4** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.22** W/kg	Giá trị điển hình
178	**M-4** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
179	**M-4** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
180	**M-4** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
181	**M-4** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.24** W/kg	Giá trị điển hình
182	**M-5** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
183	**M-5** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.90** W/kg	Giá trị điển hình
184	**M-5** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.39** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
185	**M-5** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị điển hình
186	**M-5** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
187	**M-5** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
188	**M-5** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.45** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
189	**M-5** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.36** W/kg	Giá trị điển hình
190	**M-6** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**1.11** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
191	**M-6** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.5 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị điển hình
192	**M-6** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.57** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
193	**M-6** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**1.47** W/kg	Giá trị điển hình

Đặc tính ở 60 Hz

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
194	**23JG110** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
195	**23JG110** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.45** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
196	**23JG110** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.30** W/kg	Giá trị điển hình
197	**23JGH090** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.81** W/kg	Giá trị điển hình
198	**23JGH090** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
199	**23JGH090** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị điển hình
200	**23JGH095** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
201	**23JGH095** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
202	**23JGH095** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị điển hình
203	**23JGH100** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.86** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
204	**23JGH100** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
205	**23JGH100** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.23** W/kg	Giá trị điển hình
206	**23JGHE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.74** W/kg	Giá trị điển hình
207	**23JGHE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
208	**23JGHE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
209	**23JGHE085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
210	**23JGHE085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.12** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
211	**23JGHE085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị điển hình
212	**23JGS085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình
213	**23JGS085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.12** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
214	**23JGS085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.09** W/kg	Giá trị điển hình
215	**23JGS090** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.82** W/kg	Giá trị điển hình
216	**23JGS090** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
217	**23JGS090** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.12** W/kg	Giá trị điển hình
218	**23JGS095** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.83** W/kg	Giá trị điển hình
219	**23JGS095** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
220	**23JGS095** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.16** W/kg	Giá trị điển hình
221	**23JGSD075** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.71** W/kg	Giá trị điển hình
222	**23JGSD075** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
223	**23JGSD075** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
224	**23JGSD080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.73** W/kg	Giá trị điển hình
225	**23JGSD080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
226	**23JGSD080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
227	**23JGSD085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
228	**23JGSD085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.12** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
229	**23JGSD085** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.02** W/kg	Giá trị điển hình
230	**23JGSE070** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.66** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
231	**23JGSE070** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
232	**23JGSE070** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.89** W/kg	Giá trị điển hình
233	**23JGSE075** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.70** W/kg	Giá trị điển hình
234	**23JGSE075** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
235	**23JGSE075** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
236	**23JGSE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.72** W/kg	Giá trị điển hình
237	**23JGSE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
238	**23JGSE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**0.98** W/kg	Giá trị điển hình
239	**27JG120** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
240	**27JG120** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.58** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
241	**27JG120** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.47** W/kg	Giá trị điển hình
242	**27JG130** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
243	**27JG130** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.72** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
244	**27JG130** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.59** W/kg	Giá trị điển hình
245	**27JGH100** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
246	**27JGH100** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
247	**27JGH100** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.30** W/kg	Giá trị điển hình
248	**27JGH110** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
249	**27JGH110** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.45** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
250	**27JGH110** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.34** W/kg	Giá trị điển hình
251	**27JGS090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.87** W/kg	Giá trị điển hình
252	**27JGS090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
253	**27JGS090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.16** W/kg	Giá trị điển hình
254	**27JGS095** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.91** W/kg	Giá trị điển hình
255	**27JGS095** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
256	**27JGS095** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.22** W/kg	Giá trị điển hình
257	**27JGS100** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.94** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
258	**27JGS100** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
259	**27JGS100** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị điển hình
260	**27JGSD090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.82** W/kg	Giá trị điển hình
261	**27JGSD090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.18** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
262	**27JGSD090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.11** W/kg	Giá trị điển hình
263	**27JGSD095** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
264	**27JGSD095** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
265	**27JGSD095** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.16** W/kg	Giá trị điển hình
266	**27JGSE085** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.82** W/kg	Giá trị điển hình
267	**27JGSE085** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.13** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
268	**27JGSE085** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
269	**27JGSE090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.84** W/kg	Giá trị điển hình
270	**27JGSE090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
271	**27JGSE090** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.12** W/kg	Giá trị điển hình
272	**30JG120** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.10** W/kg	Giá trị điển hình
273	**30JG120** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.58** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
274	**30JG120** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.54** W/kg	Giá trị điển hình
275	**30JG130** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị điển hình
276	**30JG130** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.72** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
277	**30JG130** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.63** W/kg	Giá trị điển hình
278	**30JG140** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị điển hình
279	**30JG140** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
280	**30JG140** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.71** W/kg	Giá trị điển hình
281	**30JGH105** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
282	**30JGH105** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.39** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
283	**30JGH105** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.36** W/kg	Giá trị điển hình
284	**30JGH110** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
285	**30JGH110** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.45** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
286	**30JGH110** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.41** W/kg	Giá trị điển hình
287	**30JGH120** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.10** W/kg	Giá trị điển hình
288	**30JGH120** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.58** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
289	**30JGH120** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.50** W/kg	Giá trị điển hình
290	**30JGS095** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
291	**30JGS095** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.27** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
292	**30JGS095** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.25** W/kg	Giá trị điển hình
293	**30JGS100** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.96** W/kg	Giá trị điển hình
294	**30JGS100** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
295	**30JGS100** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.27** W/kg	Giá trị điển hình
296	**30JGS105** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị điển hình
297	**30JGS105** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.39** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
298	**30JGS105** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.29** W/kg	Giá trị điển hình
299	**35JG135** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.26** W/kg	Giá trị điển hình
300	**35JG135** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.78** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
301	**35JG135** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.76** W/kg	Giá trị điển hình
302	**35JG145** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.30** W/kg	Giá trị điển hình
303	**35JG145** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.91** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
304	**35JG145** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.81** W/kg	Giá trị điển hình
305	**35JG155** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.34** W/kg	Giá trị điển hình
306	**35JG155** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**2.04** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
307	**35JG155** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.92** W/kg	Giá trị điển hình
308	**35JGH115** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị điển hình
309	**35JGH115** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.52** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
310	**35JGH115** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.53** W/kg	Giá trị điển hình
311	**35JGH125** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
312	**35JGH125** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.65** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
313	**35JGH125** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.60** W/kg	Giá trị điển hình
314	**35JGH135** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.21** W/kg	Giá trị điển hình
315	**35JGH135** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.78** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
316	**35JGH135** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.65** W/kg	Giá trị điển hình
317	**35JGS115** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.11** W/kg	Giá trị điển hình
318	**35JGS115** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.52** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
319	**35JGS115** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.47** W/kg	Giá trị điển hình
320	**35JGS125** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị điển hình
321	**35JGS125** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.65** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
322	**35JGS125** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.60** W/kg	Giá trị điển hình
323	**M-0H** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.88** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
324	**M-0H** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.85** W/kg	Giá trị điển hình
325	**M-0H** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
326	**M-0H** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.20** W/kg	Giá trị điển hình
327	**M-0H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
328	**M-0H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.95** W/kg	Giá trị điển hình
329	**M-0H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.36** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
330	**M-0H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị điển hình
331	**M-0H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
332	**M-0H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.99** W/kg	Giá trị điển hình
333	**M-0H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.39** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
334	**M-0H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.37** W/kg	Giá trị điển hình
335	**M-1H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
336	**M-1H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
337	**M-1H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.44** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
338	**M-1H** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.37** W/kg	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
339	**M-1H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.06** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
340	**M-1H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
341	**M-1H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.45** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
342	**M-1H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.41** W/kg	Giá trị điển hình
343	**M-1H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
344	**M-1H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.14** W/kg	Giá trị điển hình
345	**M-1H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.53** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
346	**M-1H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.54** W/kg	Giá trị điển hình
347	**M-2H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
348	**M-2H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.06** W/kg	Giá trị điển hình
349	**M-2H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.54** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
350	**M-2H** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.50** W/kg	Giá trị điển hình
351	**M-2H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
352	**M-2H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.17** W/kg	Giá trị điển hình
353	**M-2H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.59** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
354	**M-2H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.59** W/kg	Giá trị điển hình
355	**M-3** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
356	**M-3** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**0.93** W/kg	Giá trị điển hình
357	**M-3** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.55** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
358	**M-3** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.30** W/kg	Giá trị điển hình
359	**M-3** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.09** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
360	**M-3** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.06** W/kg	Giá trị điển hình
361	**M-3** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.59** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
362	**M-3** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.52** W/kg	Giá trị điển hình
363	**M-3H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.28** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
364	**M-3H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị điển hình
365	**M-3H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.68** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
366	**M-3H** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.63** W/kg	Giá trị điển hình
367	**M-4** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.17** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
368	**M-4** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.08** W/kg	Giá trị điển hình
369	**M-4** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.68** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
370	**M-4** JFE Steel	0.27	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.59** W/kg	Giá trị điển hình
371	**M-4** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
372	**M-4** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.15** W/kg	Giá trị điển hình
373	**M-4** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.74** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
374	**M-4** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.63** W/kg	Giá trị điển hình
375	**M-5** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.28** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
376	**M-5** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.19** W/kg	Giá trị điển hình
377	**M-5** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.83** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
378	**M-5** JFE Steel	0.3	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.71** W/kg	Giá trị điển hình
379	**M-5** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.32** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
380	**M-5** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.30** W/kg	Giá trị điển hình
381	**M-5** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.91** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
382	**M-5** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.79** W/kg	Giá trị điển hình
383	**M-6** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.46** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
384	**M-6** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.5 T (J)	**1.34** W/kg	Giá trị điển hình
385	**M-6** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**2.07** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
386	**M-6** JFE Steel	0.35	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.92** W/kg	Giá trị điển hình

Đặc tính khác

Không công bố tần số riêng

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
387	**23JG110** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.76** T	Giá trị điển hình
388	**23JG110** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
389	**23JG110** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
390	**23JG110** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
391	**23JGH090** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.81** T	Giá trị điển hình
392	**23JGH090** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
393	**23JGH090** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
394	**23JGH090** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
395	**23JGH095** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.81** T	Giá trị điển hình
396	**23JGH095** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
397	**23JGH095** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
398	**23JGH095** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
399	**23JGH100** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.81** T	Giá trị điển hình
400	**23JGH100** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
401	**23JGH100** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
402	**23JGH100** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
403	**23JGHE080** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.85** T	Giá trị điển hình
404	**23JGHE080** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
405	**23JGHE080** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
406	**23JGHE080** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.96** T	Giá trị điển hình
407	**23JGHE085** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
408	**23JGHE085** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
409	**23JGHE085** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
410	**23JGHE085** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
411	**23JGS085** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
412	**23JGS085** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
413	**23JGS085** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.93** T	Giá trị điển hình
414	**23JGS085** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.97** T	Giá trị điển hình
415	**23JGS090** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
416	**23JGS090** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
417	**23JGS090** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
418	**23JGS090** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.97** T	Giá trị điển hình
419	**23JGS095** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
420	**23JGS095** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
421	**23JGS095** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
422	**23JGS095** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.97** T	Giá trị điển hình
423	**23JGSD075** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
424	**23JGSD075** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
425	**23JGSD075** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
426	**23JGSD075** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
427	**23JGSD080** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.83** T	Giá trị điển hình
428	**23JGSD080** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
429	**23JGSD080** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
430	**23JGSD080** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
431	**23JGSD085** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.82** T	Giá trị điển hình
432	**23JGSD085** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
433	**23JGSD085** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
434	**23JGSD085** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
435	**23JGSE070** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
436	**23JGSE070** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
437	**23JGSE070** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.93** T	Giá trị điển hình
438	**23JGSE070** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.97** T	Giá trị điển hình
439	**23JGSE075** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
440	**23JGSE075** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
441	**23JGSE075** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
442	**23JGSE075** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.97** T	Giá trị điển hình
443	**23JGSE080** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
444	**23JGSE080** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
445	**23JGSE080** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
446	**23JGSE080** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.97** T	Giá trị điển hình
447	**27JG120** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.76** T	Giá trị điển hình
448	**27JG120** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
449	**27JG120** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị điển hình
450	**27JG120** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
451	**27JG130** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.74** T	Giá trị điển hình
452	**27JG130** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
453	**27JG130** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
454	**27JG130** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
455	**27JGH100** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.81** T	Giá trị điển hình
456	**27JGH100** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
457	**27JGH100** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
458	**27JGH100** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
459	**27JGH110** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.81** T	Giá trị điển hình
460	**27JGH110** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
461	**27JGH110** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
462	**27JGH110** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
463	**27JGS090** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
464	**27JGS090** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
465	**27JGS090** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
466	**27JGS090** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.98** T	Giá trị điển hình
467	**27JGS095** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
468	**27JGS095** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
469	**27JGS095** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.93** T	Giá trị điển hình
470	**27JGS095** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.98** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
471	**27JGS100** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
472	**27JGS100** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
473	**27JGS100** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.93** T	Giá trị điển hình
474	**27JGS100** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.98** T	Giá trị điển hình
475	**27JGSD090** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
476	**27JGSD090** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
477	**27JGSD090** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
478	**27JGSD090** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
479	**27JGSD095** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
480	**27JGSD095** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
481	**27JGSD095** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
482	**27JGSD095** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
483	**27JGSE085** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
484	**27JGSE085** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
485	**27JGSE085** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.93** T	Giá trị điển hình
486	**27JGSE085** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.98** T	Giá trị điển hình
487	**27JGSE090** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
488	**27JGSE090** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
489	**27JGSE090** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.93** T	Giá trị điển hình
490	**27JGSE090** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.98** T	Giá trị điển hình
491	**30JG120** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.76** T	Giá trị điển hình
492	**30JG120** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
493	**30JG120** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị điển hình
494	**30JG120** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
495	**30JG130** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.74** T	Giá trị điển hình
496	**30JG130** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
497	**30JG130** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
498	**30JG130** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
499	**30JG140** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.73** T	Giá trị điển hình
500	**30JG140** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
501	**30JG140** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.83** T	Giá trị điển hình
502	**30JG140** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
503	**30JGH105** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.82** T	Giá trị điển hình
504	**30JGH105** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
505	**30JGH105** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
506	**30JGH105** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
507	**30JGH110** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.82** T	Giá trị điển hình
508	**30JGH110** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
509	**30JGH110** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
510	**30JGH110** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
511	**30JGH120** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.82** T	Giá trị điển hình
512	**30JGH120** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
513	**30JGH120** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
514	**30JGH120** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
515	**30JGS095** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
516	**30JGS095** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
517	**30JGS095** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.95** T	Giá trị điển hình
518	**30JGS095** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.98** T	Giá trị điển hình
519	**30JGS100** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
520	**30JGS100** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
521	**30JGS100** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.94** T	Giá trị điển hình
522	**30JGS100** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.98** T	Giá trị điển hình
523	**30JGS105** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
524	**30JGS105** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
525	**30JGS105** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.93** T	Giá trị điển hình
526	**30JGS105** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.98** T	Giá trị điển hình
527	**35JG135** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.77** T	Giá trị điển hình
528	**35JG135** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
529	**35JG135** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị điển hình
530	**35JG135** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
531	**35JG145** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.76** T	Giá trị điển hình
532	**35JG145** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
533	**35JG145** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
534	**35JG145** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.91** T	Giá trị điển hình
535	**35JG155** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.74** T	Giá trị điển hình
536	**35JG155** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
537	**35JG155** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.83** T	Giá trị điển hình
538	**35JG155** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình
539	**35JGH115** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.83** T	Giá trị điển hình
540	**35JGH115** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
541	**35JGH115** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
542	**35JGH115** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.96** T	Giá trị điển hình
543	**35JGH125** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.83** T	Giá trị điển hình
544	**35JGH125** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
545	**35JGH125** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
546	**35JGH125** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.96** T	Giá trị điển hình
547	**35JGH135** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.83** T	Giá trị điển hình
548	**35JGH135** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
549	**35JGH135** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
550	**35JGH135** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.96** T	Giá trị điển hình
551	**35JGS115** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.90** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
552	**35JGS115** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
553	**35JGS115** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.93** T	Giá trị điển hình
554	**35JGS115** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.98** T	Giá trị điển hình
555	**35JGS125** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 300 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
556	**35JGS125** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.90** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
557	**35JGS125** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.92** T	Giá trị điển hình
558	**35JGS125** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 2500 A/m	**1.97** T	Giá trị điển hình
559	**M-0H** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.87** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
560	**M-0H** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
561	**M-0H** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
562	**M-0H** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
563	**M-0H** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
564	**M-0H** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
565	**M-1H** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
566	**M-1H** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
567	**M-1H** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
568	**M-1H** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
569	**M-1H** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
570	**M-1H** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
571	**M-2H** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
572	**M-2H** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
573	**M-2H** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
574	**M-2H** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
575	**M-3** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
576	**M-3** JFE Steel	0.23	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị điển hình
577	**M-3** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
578	**M-3** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị điển hình

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
579	**M-3H** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.88** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
580	**M-3H** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.89** T	Giá trị điển hình
581	**M-4** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
582	**M-4** JFE Steel	0.27	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
583	**M-4** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
584	**M-4** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.85** T	Giá trị điển hình
585	**M-5** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
586	**M-5** JFE Steel	0.3	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
587	**M-5** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
588	**M-5** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.84** T	Giá trị điển hình
589	**M-6** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.80** T	Giá trị tối thiểu bảo đảm
590	**M-6** JFE Steel	0.35	Độ phân cực từ	H = 800 A/m	**1.83** T	Giá trị điển hình

Nguồn của nhà sản xuất và điều kiện thử nghiệm

Dùng số bảng và số dòng để tra cứu điều kiện thử nghiệm gốc.

JFE Steel

Electrical Steel Sheets

Phiên bản Cat. No. F1E-001-08; footer code 2003R(1903) JTR Tài liệu chính thức

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 1, 3, 46, 48-49, 51, 79, 81-82, 84-85, 87, 106, 108-109, 111-112, 114, 194, 196, 239, 241-242, 244, 272, 274-275, 277-278, 280, 299, 301-302, 304-305, 307, 387, 389-390, 447, 449-451, 453-454, 491, 493-495, 497-499, 501-502, 527, 529-531, 533-535, 537-538

Trang nguồn và phương pháp thử JG CORE: Typical Electrical and Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343); specimens sheared parallel to rolling direction and stress-relief annealed.

Trang 6 của PDF · Dòng dữ liệu 2, 47, 50, 80, 83, 86, 107, 110, 113, 195, 240, 243, 273, 276, 279, 300, 303, 306, 388, 448, 452, 492, 496, 500, 528, 532, 536

Trang nguồn và phương pháp thử JG CORE: Grades and Specifications · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343); specimens sheared parallel to rolling direction and stress-relief annealed.

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 4, 6-7, 9-10, 12, 52, 54-55, 57, 88, 90-91, 93-94, 96, 115, 117-118, 120-121, 123, 197, 199-200, 202-203, 205, 245, 247-248, 250, 281, 283-284, 286-287, 289, 308, 311, 313-314, 316, 391, 393-395, 397-399, 401-402, 455, 457-459, 461-462, 503, 505-507, 509-511, 513-514, 539, 541-543, 545-547, 549-550

Trang nguồn và phương pháp thử JGH CORE: Typical Electrical and Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343); specimens sheared parallel to rolling direction and stress-relief annealed.

Trang 6 của PDF · Dòng dữ liệu 5, 8, 11, 53, 56, 89, 92, 95, 116, 119, 122, 198, 201, 204, 246, 249, 282, 285, 288, 312, 315, 392, 396, 400, 456, 460, 504, 508, 512, 540, 544, 548

Trang nguồn và phương pháp thử JGH CORE: Grades and Specifications · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343); specimens sheared parallel to rolling direction and stress-relief annealed.

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 13, 15-16, 18, 206, 208-209, 211, 403, 405-407, 409-410

Trang nguồn và phương pháp thử JGHE CORE: Typical Electrical and Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2556:2015 / IEC 60404-3:2010, single-sheet tester; specimens sheared parallel to rolling direction without stress-relief annealing.

Trang 6 của PDF · Dòng dữ liệu 14, 17, 207, 210, 404, 408

Trang nguồn và phương pháp thử JGHE CORE: Grades and Specifications · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2556:2015 / IEC 60404-3:2010, single-sheet tester; specimens sheared parallel to rolling direction without stress-relief annealing.

Trang 9 của PDF · Dòng dữ liệu 19, 21-22, 24-25, 27, 58, 60-61, 63-64, 66, 97, 99-100, 102-103, 105, 124, 126-127, 129, 212, 214-215, 217-218, 220, 251, 253-254, 256-257, 259, 290, 292-293, 295-296, 298, 317, 319-320, 322, 411, 413-415, 417-419, 421-422, 463, 465-467, 469-471, 473-474, 515, 517-519, 521-523, 525-526, 551, 553-555, 557-558

Trang nguồn và phương pháp thử JGS CORE: Typical Electrical and Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343); specimens sheared parallel to rolling direction and stress-relief annealed.

Trang 7 của PDF · Dòng dữ liệu 20, 23, 26, 59, 62, 65, 98, 101, 104, 125, 128, 213, 216, 219, 252, 255, 258, 291, 294, 297, 318, 321, 412, 416, 420, 464, 468, 472, 516, 520, 524, 552, 556

Trang nguồn và phương pháp thử JGS CORE: Grades and Specifications · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343); specimens sheared parallel to rolling direction and stress-relief annealed.

Trang 9 của PDF · Dòng dữ liệu 28, 30-31, 33-34, 36, 67, 69-70, 72, 221, 223-224, 226-227, 229, 260, 262-263, 265, 423, 425-427, 429-431, 433-434, 475, 477-479, 481-482

Trang nguồn và phương pháp thử JGSD CORE: Typical Electrical and Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343); specimens sheared parallel to rolling direction and stress-relief annealed.

Trang 7 của PDF · Dòng dữ liệu 29, 32, 35, 68, 71, 222, 225, 228, 261, 264, 424, 428, 432, 476, 480

Trang nguồn và phương pháp thử JGSD CORE: Grades and Specifications · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343); specimens sheared parallel to rolling direction and stress-relief annealed.

Trang 9 của PDF · Dòng dữ liệu 37, 39-40, 42-43, 45, 73, 75-76, 78, 230, 232-233, 235-236, 238, 266, 268-269, 271, 435, 437-439, 441-443, 445-446, 483, 485-487, 489-490

Trang nguồn và phương pháp thử JGSE CORE: Typical Electrical and Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2556:2015 / IEC 60404-3:2010, single-sheet tester; specimens sheared parallel to rolling direction without stress-relief annealing.

Trang 7 của PDF · Dòng dữ liệu 38, 41, 44, 74, 77, 231, 234, 237, 267, 270, 436, 440, 444, 484, 488

Trang nguồn và phương pháp thử JGSE CORE: Grades and Specifications · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2556:2015 / IEC 60404-3:2010, single-sheet tester; specimens sheared parallel to rolling direction without stress-relief annealing.

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 130, 132, 134, 136, 138, 140, 142, 144, 146, 148, 150, 152, 154, 156, 158, 160, 162, 164, 166, 168, 170, 172, 174, 176, 178, 180, 182, 184, 186, 188, 190, 192, 323, 325, 327, 329, 331, 333, 335, 337, 339, 341, 343, 347, 349, 351, 353, 355, 357, 359, 361, 363, 365, 367, 369, 371, 373, 375, 377, 379, 381, 383, 385, 559, 561, 563, 565, 567, 569, 571, 573, 575, 577, 579, 581, 583, 585, 587, 589

Trang nguồn và phương pháp thử AISI: Grades and Specifications · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343), rolling-direction specimens, stress-relief annealed; AISI section.

Trang 11 của PDF · Dòng dữ liệu 131, 133, 135, 137, 139, 141, 143, 145, 147, 149, 151, 153, 155, 157, 159, 161, 163, 165, 167, 169, 171, 173, 175, 177, 179, 181, 183, 185, 187, 189, 191, 193, 324, 326, 328, 330, 332, 334, 336, 338, 340, 342, 344, 348, 350, 352, 354, 356, 358, 360, 362, 364, 366, 368, 370, 372, 374, 376, 378, 380, 382, 384, 386, 560, 562, 564, 566, 568, 570, 572, 574, 576, 578, 580, 582, 584, 586, 588, 590

Trang nguồn và phương pháp thử AISI: Typical Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343), rolling-direction specimens, stress-relief annealed; AISI section.

Trang 6 của PDF · Dòng dữ liệu 309

Trang nguồn và phương pháp thử JGH CORE: Grades and Specifications · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343); specimens sheared parallel to rolling direction and stress-relief annealed. As printed: the published typical point is 0.01 W/kg above the separate maximum specification at this setting. Confirm the applicable guarantee with the mill.

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 310

Trang nguồn và phương pháp thử JGH CORE: Typical Electrical and Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343); specimens sheared parallel to rolling direction and stress-relief annealed. As printed: the published typical point is 0.01 W/kg above the separate maximum specification at this setting. Confirm the applicable guarantee with the mill.

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 345

Trang nguồn và phương pháp thử AISI: Grades and Specifications · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343), rolling-direction specimens, stress-relief annealed; AISI section. As printed: the published typical point is 0.01 W/kg above the separate maximum specification at this setting. Confirm the applicable guarantee with the mill.

Trang 11 của PDF · Dòng dữ liệu 346

Trang nguồn và phương pháp thử AISI: Typical Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2550-1:2011 (practically the same as ASTM A343), rolling-direction specimens, stress-

relief annealed; AISI section. As printed: the published typical point is 0.01 W/kg above the separate maximum specification at this setting. Confirm the applicable guarantee with the mill.

Tổng hợp độc lập

Chenfan Electric tổng hợp độc lập từ dữ liệu công bố của các nhà sản xuất thép.

Tiêu chí nghiệm thu căn cứ vào thông số kỹ thuật của nhà sản xuất thép và điều khoản đặt hàng bằng văn bản. Giá trị điển hình và giá trị tham khảo dùng để đánh giá.

Dữ liệu thép dải dùng làm tham khảo kỹ thuật. Cần xác minh riêng tổn hao của lõi thành phẩm.

Phiên bản 2026-11-14.2